

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 37



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Trung	Thành viên
Ông Đặng Xuân Tân	Thành viên
Ông Phạm Tuấn Tú	Thành viên
Ông Mai Xuân Đức	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Phạm Tuấn Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)
Ông Đặng Xuân Tân	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)
Ông Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Hồng Oanh	Kế toán trưởng kiêm Giám đốc tài chính

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Tuấn Anh**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 22 tháng 02 năm 2024

**PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,

**Đỗ Duy Hưng**  
**Chủ tịch**

Ngày 22 tháng 02 năm 2024

Số: 0432 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội và các công ty con (gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**Hoàng Lan Hương**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0898-2023-001-1

**Hoàng Lê Thu Phương**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5603-2020-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 23 tháng 02 năm 2024  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

00  
CC  
KI  
EI  
I  
3

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>382.142.396.336</b>	<b>468.602.857.835</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>21.776.381.109</b>	<b>14.423.622.657</b>
1. Tiền	111		11.526.518.095	14.423.622.657
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.249.863.014	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>102.188.929.041</b>	<b>101.909.180.822</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		102.188.929.041	101.909.180.822
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>191.297.361.883</b>	<b>222.897.232.332</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	302.727.831.356	313.348.096.353
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.431.061.223	8.525.804.449
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	33	-	40.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	37.846.688.405	13.375.151.281
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(157.708.219.101)	(152.351.819.751)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>66.390.321.955</b>	<b>129.138.012.191</b>
1. Hàng tồn kho	141		66.957.336.243	133.537.337.354
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(567.014.288)	(4.399.325.163)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>489.402.348</b>	<b>234.809.833</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	482.070.227	234.809.833
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		7.332.121	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>390.017.865.921</b>	<b>416.841.410.513</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>50.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	33	50.000.000.000	80.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71.635.936.243</b>	<b>69.830.450.096</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	70.108.518.822	67.744.459.454
- Nguyên giá	222		285.131.185.237	272.959.915.654
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(215.022.666.415)	(205.215.456.200)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.527.417.421	2.085.990.642
- Nguyên giá	228		3.097.969.184	4.064.569.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.570.551.763)	(1.978.578.542)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		2.374.201.599	2.374.201.599
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.374.201.599)	(2.374.201.599)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>3.637.622.382</b>	<b>1.274.072.403</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.637.622.382	1.274.072.403
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>248.023.989.883</b>	<b>249.145.462.654</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		248.023.989.883	249.145.462.654
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.720.317.413</b>	<b>16.591.425.360</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	7.891.664.912	5.240.300.719
2. Lợi thế thương mại	269	15	8.828.652.501	11.351.124.641
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>772.160.262.257</b>	<b>885.444.268.348</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này




**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>240.153.657.131</b>	<b>260.230.908.567</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>231.657.598.280</b>	<b>259.738.908.567</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	87.332.938.145	82.762.431.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.466.547.762	24.088.905.896
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.291.113.810	4.555.799.673
4. Phải trả người lao động	314		7.716.167.691	9.153.782.341
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.599.966.263	2.691.830.224
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.159.092	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	18.648.903.390	3.281.052.332
8. Vay ngắn hạn	320	21	109.924.043.887	131.732.282.128
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	778.020.990
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.658.758.240	694.803.495
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.496.058.851</b>	<b>492.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	1.595.120.000	492.000.000
2. Vay dài hạn	338	21	5.921.441.076	-
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	31	979.497.775	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>532.006.605.126</b>	<b>625.213.359.781</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>529.640.099.549</b>	<b>622.194.312.503</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		387.046.500.000	387.046.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		387.046.500.000	387.046.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.502.056.276	12.502.056.276
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.926.026.801	7.926.026.801
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.508.916.616	4.508.916.616
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		117.656.599.856	210.210.812.810
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		76.359.262.890	167.600.626.948
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		41.297.336.966	42.610.185.862
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.366.505.577</b>	<b>3.019.047.278</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		2.366.505.577	3.019.047.278
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>772.160.262.257</b>	<b>885.444.268.348</b>

  
Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng kiêm  
Giám đốc tài chính



  
Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2024


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	406.955.991.719	521.819.886.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	992.520.522	535.817.700
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		405.963.471.197	521.284.068.772
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	363.631.854.193	438.532.097.956
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		42.331.617.004	82.751.970.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	77.316.239.121	57.850.690.853
7. Chi phí tài chính	22	29	10.706.714.846	10.638.446.519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.850.060.742	7.821.552.997
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24	5	(1.121.472.771)	(13.327.057.580)
9. Chi phí bán hàng	25	30	19.983.011.334	22.560.402.777
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	43.771.321.974	47.257.794.053
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		44.065.335.200	46.818.960.740
12. Thu nhập khác	31		1.305.798.394	268.289.743
13. Chi phí khác	32		562.695.964	403.136.835
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		743.102.430	(134.847.092)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		44.808.437.630	46.684.113.648
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	350.341.393	3.784.320.170
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	979.497.775	289.607.616
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		43.478.598.462	42.610.185.862
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		43.478.598.462	42.610.185.862
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.123	1.086

  
Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng kiêm  
Giám đốc tài chính

  
Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	44.808.437.630	46.684.113.648
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	17.507.732.224	17.101.160.182
Các khoản dự phòng	03	746.067.485	8.348.660.900
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	58.479.969	45.793.227
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(76.584.860.980)	(44.531.876.443)
Chi phí lãi vay	06	8.850.060.742	7.821.552.997
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(4.614.082.930)	35.469.404.511
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	4.899.493.185	(4.475.468.176)
Giảm hàng tồn kho	10	66.374.190.004	30.397.734.771
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.148.313.233)	(6.911.684.029)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.898.624.587)	474.443.337
Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	27.730.109.700
Tiền lãi vay đã trả	14	(8.860.225.503)	(7.959.308.103)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.084.320.170)	(1.210.427.382)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	877.147.629	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(468.908.000)	(2.063.664.916)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>49.076.356.395</b>	<b>71.451.139.713</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14.092.558.753)	(10.810.134.708)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.165.051.685	704.545.453
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(130.745.778.356)	(306.739.180.822)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	200.466.030.137	184.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	52.643.227.508	58.459.975.769
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>109.435.972.221</b>	<b>(74.384.794.308)</b>


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	256.095.624.704	343.301.443.536
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(271.982.421.869)	(307.882.800.352)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(135.274.219.650)	(38.596.895.225)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(151.161.016.815)</b>	<b>(3.178.252.041)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>7.351.311.801</b>	<b>(6.111.906.636)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>14.423.622.657</b>	<b>20.532.848.211</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.446.651	2.681.082
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>21.776.381.109</b>	<b>14.423.622.657</b>

  
Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng kiêm  
Giám đốc tài chính

  
Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 02 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Nhà máy Chế tạo Điện cơ được thành lập ngày 15 tháng 01 năm 1961. Sau đó, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 3 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0100100456 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 7 năm 2009. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau này, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 11 cấp vào ngày 01 tháng 02 năm 2024.

Vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên sàn UPCOM vào ngày 26 tháng 12 năm 2016 với mã chứng khoán là HEM.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Điện lực GELEX. Công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 260 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 297 người).

#### Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; cho thuê tài sản.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
<b>Công ty con</b>				
Công ty TNHH Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị lưới điện G-POWER	Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
<b>Công ty liên kết</b>				
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Hà Nội	35%	35%	Kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng

#### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

## 2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một hoặc nhiều đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh và sự kiểm soát này là không nhất thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh, được xác định theo giá trị ghi sổ trên báo cáo hợp nhất của bên chuyển nhượng tại ngày giao dịch, bao gồm giá trị còn lại của lợi thế thương mại phát sinh khi bên chuyển nhượng đạt được quyền kiểm soát tại đơn vị được hợp nhất.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh.
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.



Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản chứng chỉ tiền gửi nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi định kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 45
Máy móc và thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị và dụng cụ quản lý	03 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và chứng nhận tiêu chuẩn được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm máy tính	03 - 06
Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	06 - 07

#### Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	24

#### Thuê hoạt động

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất trả trước, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17/01/2018

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	66.007.747	125.566.417
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.460.510.348	14.298.056.240
Các khoản tương đương tiền (i)	10.249.863.014	-
	<u><b>21.776.381.109</b></u>	<u><b>14.423.622.657</b></u>

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền phản ánh khoản chứng chỉ tiền gửi tại Công ty Tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng có kỳ hạn không quá 03 tháng từ thời điểm mua với lãi suất 8%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>102.188.929.041</b>	<b>102.188.929.041</b>	<b>101.909.180.822</b>	<b>101.909.180.822</b>
- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (i)	102.188.929.041	102.188.929.041	101.909.180.822	101.909.180.822

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 4,3%/năm đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: lãi suất từ 4,3%/năm đến 9,25%/năm).

	Số đầu năm	Phần lỗ trong công ty liên kết	Cổ tức được chia trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				
Đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD (ii)	249.145.462.654	60.303.527.229	(61.425.000.000)	248.023.989.883

- (ii) Công ty TNHH S.A.S – CTAMAD là một công ty được thành lập tại Việt Nam theo Luật Đầu tư nước Ngoài theo Giấy phép Đầu tư số 1018/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp vào ngày 25 tháng 10 năm 1994 và Giấy phép Đầu tư điều chỉnh số 12018/GCNĐC3-BKH ngày 23 tháng 8 năm 2006. Công ty có trụ sở chính tại số 44B, đường Lý Thường Kiệt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh khách sạn và cho thuê văn phòng, vận hành máy trò chơi điện tử có thưởng trong khuôn viên khách sạn.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm như sau:

Công ty	Năm nay	Năm trước
Đầu tư vào Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Có lãi	Có lãi

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	106.283.046.487
Công ty Điện lực Phú Thọ - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	44.952.192.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp Nova	32.710.970.400	86.826.433.992
Công ty Cổ phần Chế tạo bơm Hải Dương	25.348.855.455	27.830.448.181
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	15.759.439.543
Công ty TNHH Vật liệu Điện Thiên Phong	14.095.503.040	14.095.503.040
Khác	63.577.824.431	62.553.225.110
	<b>302.727.831.356</b>	<b>313.348.096.353</b>

*Trong đó:*

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	164.809.855	235.247.455
--	-------------	-------------

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Việt Thăng	3.852.630.000	-
Công ty Cổ phần Ứng dụng Công nghệ CTM	2.617.162.380	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết bị và Dịch vụ kỹ thuật	-	1.060.539.380
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	-	1.021.981.345
Khác	1.961.268.843	6.443.283.724
	<b>8.431.061.223</b>	<b>8.525.804.749</b>

*Trong đó:*

Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	34.394.008	1.049.481.345
--	------------	---------------

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu cổ tức	25.200.000.000	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	4.337.493.287	5.117.509.644
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	3.027.114.324
Tạm ứng cổ tức	2.656.355.000	2.656.355.000
Phải thu Công ty Quang Trung	1.012.033.125	1.012.033.125
Tạm ứng cán bộ nhân viên	914.857.311	815.104.965
Khác	698.835.358	747.034.223
	<b>37.846.688.405</b>	<b>13.375.151.281</b>

*Trong đó:*

Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	26.241.095.890	2.082.191.782
---	----------------	---------------

**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND		VND
Công ty Cổ phần Kim loại màu Ngọc Sơn	106.283.046.487	-	106.283.046.487	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Việt	15.759.439.543	-	15.759.439.543	-
Công ty TNHH Vật liệu điện Thiên Phong	14.095.503.040	-	14.095.503.040	-
Phải thu Xí nghiệp Tư nhân đúc Hải Đăng	3.027.114.324	-	3.027.114.324	-
Xí nghiệp Cơ khí Quang Trung	1.441.487.879	-	1.441.487.879	-
Các đối tượng khác	17.357.889.388	256.261.560	15.028.976.913	3.283.748.435
	<b>157.964.480.661</b>	<b>256.261.560</b>	<b>155.635.568.186</b>	<b>3.283.748.435</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.494.210.001	-	49.144.594.277	(630.573.186)
Công cụ, dụng cụ	159.656.759	-	484.244.483	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.719.882.362	-	27.793.386.887	-
Thành phẩm	20.303.126.571	(530.784.142)	36.621.643.044	(3.768.751.977)
Hàng hoá	10.280.460.550	(36.230.146)	19.493.468.663	-
	<b>66.957.336.243</b>	<b>(567.014.288)</b>	<b>133.537.337.354</b>	<b>(4.399.325.163)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 567.014.288 VND (năm 2022: 4.399.325.163 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm và hàng hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 đang thấp hơn giá gốc. Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 4.399.325.163 VND (năm 2022: 0 VND) do trong năm, Công ty đã bán toàn bộ số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm được trích lập dự phòng giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.742.662	50.574.923
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	469.327.565	184.234.910
	<b>482.070.227</b>	<b>234.809.833</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.192.316.189	1.762.730.471
Tiền thuê đất trả trước	1.601.123.284	1.689.120.676
Chi phí sửa chữa tài sản	3.098.225.439	1.788.449.572
	<b>7.891.664.912</b>	<b>5.240.300.719</b>

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	97.983.187.224	142.974.834.000	29.145.535.141	2.856.359.289	272.959.915.654
Mua sắm mới trong năm	-	9.598.795.480	73.000.000	134.276.000	9.806.071.480
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	8.294.966.837	-	-	-	8.294.966.837
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.133.438.929)	(796.329.805)	-	(5.929.768.734)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>106.278.154.061</b>	<b>147.440.190.551</b>	<b>28.422.205.336</b>	<b>2.990.635.289</b>	<b>285.131.185.237</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	64.041.107.780	117.224.064.374	21.791.119.773	2.159.164.273	205.215.456.200
Khấu hao trong năm	4.823.809.354	8.578.839.089	1.457.725.422	229.675.999	15.090.049.864
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.486.509.844)	(796.329.805)	-	(5.282.839.649)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>68.864.917.134</b>	<b>121.316.393.619</b>	<b>22.452.515.390</b>	<b>2.388.840.272</b>	<b>215.022.666.415</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số dư đầu năm	33.942.079.444	25.750.769.626	7.354.415.368	697.195.016	67.744.459.454
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>37.413.236.927</b>	<b>26.123.796.932</b>	<b>5.969.689.946</b>	<b>601.795.017</b>	<b>70.108.518.822</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền là 93.332.778.774 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 95.575.251.458 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Hà Nội. Giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.007.093.145 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.791.101.025 VND).



13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế, chứng nhận tiêu chuẩn	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	2.219.940.000	1.844.629.184	4.064.569.184
Giảm trong năm	(966.600.000)		(966.600.000)
Số dư cuối năm	1.253.340.000	1.844.629.184	3.097.969.184
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.596.875.482	381.703.060	1.978.578.542
Khấu hao trong năm	294.349.752	264.223.469	558.573.221
Giảm trong năm	(966.600.000)	-	(966.600.000)
Số dư cuối năm	924.625.234	645.926.529	1.570.551.763
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	623.064.518	1.462.926.124	2.085.990.642
Tại ngày cuối năm	328.714.766	1.198.702.655	1.527.417.421

Nguyên giá tài sản cố định vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 281.378.464 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.247.978.464 VND).

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thi công cải tạo nhà xưởng tại Đông Anh và xây dựng dãy nhà Showroom	2.726.356.730	-
Mua sắm tài sản cố định	911.265.652	-
Thi công cải tạo xưởng cơ khí và xưởng điện	-	1.274.072.403
	<b>3.637.622.382</b>	<b>1.274.072.403</b>

15. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	22.071.631.237
Số dư cuối năm	22.071.631.237
<b>HAO MÒN</b>	
Số dư đầu năm	10.720.506.596
Khấu hao trong năm	2.522.472.140
Số dư cuối năm	13.242.978.736
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	11.351.124.641
Tại ngày cuối năm	8.828.652.501

Lợi thể thương mại phát sinh do Công ty nhận chuyển nhượng khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Chế tạo máy điện Việt Nam – Hungari (VIHEM) từ Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX ngày 17 tháng 10 năm 2018. Thời gian phân bổ của khoản lợi thể thương mại là 8,75 năm tính từ ngày 17 tháng 10 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty VIHEM đã được sáp nhập vào Công ty.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Thiết bị điện	47.826.125.933	47.826.125.933	7.714.948.969	7.714.948.969
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	12.202.352.000	12.202.352.000	30.096.352.000	30.096.352.000
Công ty Cổ phần sản xuất Thiết bị điện Hà Nội	8.731.237.320	8.731.237.320	58.887.400	58.887.400
Công ty TNHH Bơm EBARA Việt Nam Khác	-	-	23.406.098.985	23.406.098.985
	18.573.222.892	18.573.222.892	21.486.144.134	21.486.144.134
	<b>87.332.938.145</b>	<b>87.332.938.145</b>	<b>82.762.431.488</b>	<b>82.762.431.488</b>

**Trong đó:**

Phải trả người bán là các bên liên

quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	67.238.719.922	67.238.719.922	47.489.859.511	47.489.859.511
---------------------------------------	----------------	----------------	----------------	----------------

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND		VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-	-	19.637.257.627	19.637.257.627
Công ty TNHH Động Cơ Điện Việt Nam - Hungary	812.982.108	812.982.108	345.550.825	345.550.825
Công ty Cổ phần Bơm và Thiết bị Quang Phước	503.580.000	503.580.000	-	-
Khác	2.149.985.654	2.149.985.654	4.106.097.444	4.106.097.444
	<b>3.466.547.762</b>	<b>3.466.547.762</b>	<b>24.088.905.896</b>	<b>24.088.905.896</b>

**Trong đó:**

Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

	-	-	19.637.257.627	19.637.257.627
--	---	---	----------------	----------------

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.423.756.172	10.699.649.944	11.183.992.941	939.413.175
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.984.320.170	350.341.393	3.084.320.170	250.341.393
Thuế thu nhập cá nhân	147.723.331	1.965.152.628	2.011.516.717	101.359.242
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.045.630.170	8.045.630.170	-
	<b>4.555.799.673</b>	<b>21.060.774.135</b>	<b>24.325.459.998</b>	<b>1.291.113.810</b>

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	212.605.463	222.770.224
Chi phí phải trả khác	1.387.360.800	2.469.060.000
	<b>1.599.966.263</b>	<b>2.691.830.224</b>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	15.505.926.524	-
Phải trả kinh phí thực hiện Dự án sản phẩm động cơ	2.041.203.100	2.041.203.100
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	453.190.950	261.135.600
Nhận ký cược, ký quỹ	420.046.000	747.300.000
Khác	228.536.816	231.413.632
	<b>18.648.903.390</b>	<b>3.281.052.332</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.595.120.000	492.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
	<b>1.595.120.000</b>	<b>492.000.000</b>

21. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	131.732.282.128	131.732.282.128	248.020.932.324	271.982.421.869	107.770.792.583	107.770.792.583
Vay ngân hàng (i)	129.330.753.128	129.330.753.128	248.020.932.324	269.580.892.869	107.770.792.583	107.770.792.583
Vay Cán bộ nhân viên Công ty	2.401.529.000	2.401.529.000	-	2.401.529.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	2.153.251.304	-	2.153.251.304	2.153.251.304
Vay ngân hàng	-	-	2.153.251.304	-	2.153.251.304	2.153.251.304
	<b>131.732.282.128</b>	<b>131.732.282.128</b>	<b>250.174.183.628</b>	<b>271.982.421.869</b>	<b>109.924.043.887</b>	<b>109.924.043.887</b>



- (i) Các khoản vay ngắn hạn của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông tin chi tiết của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

STT	Bên cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	VND		(%/năm)	
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	46.369.031.332	74.339.100.000	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 6 năm 2024.	5%	Đảm bảo bằng tài sản cố định là nhà máy, nhà xưởng. Như trình bày tại Thuyết minh số 12, giá trị còn lại của các tài sản cố định này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 11.007.093.145 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 11.791.101.025 VND).
2	Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	32.654.466.320	37.367.581.947	Kỳ hạn vay 6 tháng kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 6 năm 2024.	5% - 6,5%	Tín chấp
3	Ngân hàng TNHH CTBC Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.414.165.565	2.362.192.686	Kỳ hạn vay 180 ngày kể từ ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 01 tháng 5 năm 2024.	5,1% - 6%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
4	Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.353.751.194	-	Kỳ hạn vay 180 ngày giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 4 năm 2024.	5,1% - 5,2%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
5	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	9.979.378.172	-	Kỳ hạn vay 6 tháng giải ngân đối với mỗi lần nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 02 năm 2024.	7,2%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
6	Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh	-	15.261.878.495			
		<b>107.770.792.583</b>	<b>129.330.753.128</b>			

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng	-	-	5.921.441.076	-	5.921.441.076	5.921.441.076
	-	-	<b>5.921.441.076</b>	-	<b>5.921.441.076</b>	<b>5.921.441.076</b>

Khoản vay dài hạn của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thông tin chi tiết của khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

STT	Bên cho vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
1	Ngân hàng Sinopac – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	8.074.692.380	-	Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 10 năm 2026.	7%-7,5%	Bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Điện lực GELEX.
		<b>8.074.692.380</b>	-			
	Trong đó:					
	Vay dài hạn đến hạn trả	2.153.251.304	-			
	Vay dài hạn	5.921.441.076	-			

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.153.251.304	-
Trong năm thứ hai	3.657.850.296	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.263.590.780	-
	<b>8.074.692.380</b>	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(2.153.251.304)	-
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>5.921.441.076</b>	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>12.502.056.276</b>	<b>7.926.026.801</b>	<b>4.508.916.616</b>	<b>206.650.544.764</b>	<b>618.634.044.457</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	42.610.185.862	42.610.185.862
Chia cổ tức	-	-	-	-	(38.704.650.000)	(38.704.650.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(345.267.816)	(345.267.816)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>12.502.056.276</b>	<b>7.926.026.801</b>	<b>4.508.916.616</b>	<b>210.210.812.810</b>	<b>622.194.312.503</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>12.502.056.276</b>	<b>7.926.026.801</b>	<b>4.508.916.616</b>	<b>210.210.812.810</b>	<b>622.194.312.503</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	43.478.598.462	43.478.598.462
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	(135.466.275.000)	(135.466.275.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(566.536.416)	(566.536.416)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>12.502.056.276</b>	<b>7.926.026.801</b>	<b>4.508.916.616</b>	<b>117.656.599.856</b>	<b>529.640.099.549</b>

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 5 năm 2023, Công ty quyết định chia cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối với tỉ lệ chi trả bằng 25% vốn điều lệ. Theo thông báo số 282/TB-HEM ngày 21 tháng 6 năm 2023, ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức năm 2022 bằng tiền là ngày 16 tháng 6 năm 2023.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 14/2023/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 9 năm 2023, Công ty quyết định tạm ứng cổ tức bằng tiền với tỉ lệ chi trả bằng 10% vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền chi trả cổ tức tạm ứng bằng tiền là 28 tháng 9 năm 2023.

- (ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ cũng thông qua việc trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với số tiền là 566.536.416 VND.

### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 387.046.500.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ. Cụ thể như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Điện lực Gelex	296.849.160.000	76,7%	296.849.160.000	76,7%
Các cổ đông khác	90.197.340.000	23,3%	90.197.340.000	23,3%
	<b>387.046.500.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>387.046.500.000</b>	<b>100,0%</b>

### Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.704.650	38.704.650
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.704.650	38.704.650

## 23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	6.749.266.902	6.724.047.452
Trên 1 năm đến 5 năm	26.941.745.750	25.886.796.988
Trên 5 năm	75.491.046.934	84.709.856.446
	<b>109.182.059.586</b>	<b>117.320.700.886</b>

### Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	8.335,74	3.783,47

## 24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh và sửa chữa các loại động cơ và máy móc thiết bị điện. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đều liên quan đến hoạt động chính. Theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 26.



**Báo cáo theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy, không có báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam cần phải trình bày.

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	117.165.809.069	149.687.738.529
Doanh thu bán hàng hóa	186.118.369.938	250.058.457.721
Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.671.812.712	122.073.690.222
	<b>406.955.991.719</b>	<b>521.819.886.472</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	992.520.522	535.817.700
	<b>992.520.522</b>	<b>535.817.700</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan</b> (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	893.852.930	4.750.795.960

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	119.659.556.524	128.392.194.237
Giá vốn bán hàng hóa	182.751.017.905	220.833.452.318
Giá vốn cung cấp dịch vụ	65.053.590.639	84.907.126.238
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.832.310.875)	4.399.325.163
	<b>363.631.854.193</b>	<b>438.532.097.956</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	88.366.175.789	136.957.007.848
Chi phí nhân công	56.546.494.420	63.473.399.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	17.507.732.224	17.101.160.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.742.222.707	34.321.910.870
Chi phí khác bằng tiền	20.225.765.535	21.344.863.281
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.356.399.350	4.872.165.872
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.832.310.875)	4.399.325.163
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(778.020.990)	(132.275.691)
	<b>214.134.458.160</b>	<b>282.337.557.011</b>

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	15.638.211.151	13.485.326.061
Cổ tức, lợi nhuận được chia	61.425.000.000	44.027.224.600
Lãi chênh lệch tỷ giá	7.789.728	117.880.300
Doanh thu hoạt động tài chính khác	245.238.242	220.259.892
	<b>77.316.239.121</b>	<b>57.850.690.853</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.850.060.742	7.821.552.997
Chiết khấu thanh toán	1.477.007.354	2.359.501.771
Lỗ chênh lệch tỷ giá	112.312.046	190.057.047
Chi phí tài chính khác	267.334.704	267.334.704
	<b>10.706.714.846</b>	<b>10.638.446.519</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	9.466.682.824	12.453.659.528
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.260.432	218.742.714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.682.499.176	5.641.482.835
Các khoản chi phí bán hàng khác	4.691.568.902	4.246.517.700
	<b>19.983.011.334</b>	<b>22.560.402.777</b>

**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

Chi phí nhân viên quản lý	21.162.921.289	25.730.236.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.901.073.257	3.560.316.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.570.638.185	3.872.241.954
Chi phí dự phòng	5.356.399.350	4.882.165.872
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.780.289.893	9.212.833.237
	<b>43.771.321.974</b>	<b>47.257.794.053</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	350.341.393	3.784.320.170
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>350.341.393</b>	<b>3.784.320.170</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	979.497.775	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	289.607.616
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>979.497.775</b>	<b>289.607.616</b>

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	43.478.598.462	42.610.185.862
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		(566.536.416)
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(566.536.416)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	43.478.598.462	42.043.649.446
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	38.704.650	38.704.650
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.123</b>	<b>1.086</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2022 do Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty (chi tiết Thuyết minh số 22). Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh lại như sau:

	Năm trước	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	42.610.185.862	42.610.185.862
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(566.536.416)
Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	42.610.185.862	42.043.649.446
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	38.704.650	38.704.650
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>	<b>1.101</b>	<b>1.086</b>

Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm nay. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, chỉ tiêu "Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu" có thể điều chỉnh giảm, dẫn đến việc "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" giảm tương ứng.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	Công ty mẹ tối cao
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE (trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh")	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	Cùng tập đoàn
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Cùng tập đoàn
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C	Cổ đông công ty mẹ/ Công ty liên quan đến nhân viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	Công ty liên kết

*Trong năm, Công ty đã có giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Bán hàng</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	793.552.930	857.888.960
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	51.000.000	86.500.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	34.000.000	-
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	15.300.000	218.857.000
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	-	3.126.950.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Máy biến áp truyền tải MEE (trước đây là "Công ty Cổ phần Sản xuất Thiết bị điện Đông Anh")	-	420.800.000
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	-	38.000.000
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	-	1.800.000
	<b>893.852.930</b>	<b>4.750.795.960</b>
<b>Mua hàng và dịch vụ</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	65.950.525.404	52.681.277.000
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	18.448.866.428	21.746.291.041
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	11.715.360.597	20.341.288.477
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	8.700.468.697	1.891.648.200
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	599.897.800	1.421.512.630
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	-	30.930.000.000
Công ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C	50.000.000	-
	<b>105.465.118.926</b>	<b>129.012.017.348</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	481.800.000	-
	<b>481.800.000</b>	-
<b>Cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	10.000.000.000	40.000.000.000
	<b>10.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>
<b>Cho vay dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	-	80.000.000.000
	-	<b>80.000.000.000</b>
<b>Thu hồi khoản vay</b>		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	80.000.000.000	55.000.000.000
	<b>80.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>		
Công ty TNHH S.A.S. - CTAMAD	61.425.000.000	44.027.224.600
	<b>61.425.000.000</b>	<b>44.027.224.600</b>
<b>Thu nhập lãi vay</b>		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	7.835.616.443	4.975.342.468
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	2.603.835.616
	<b>7.835.616.443</b>	<b>7.579.178.084</b>
<b>Chi trả cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	103.897.206.000	29.684.916.000
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	399.682.500	114.195.000
	<b>104.296.888.500</b>	<b>29.799.111.000</b>
<b>Thu quỹ khen thưởng phúc lợi</b>		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	877.147.629	-
	<b>877.147.629</b>	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	164.809.855	164.809.855
Công ty Cổ phần Vigracera Tiên Sơn	-	70.437.600
	<b>164.809.855</b>	<b>235.247.455</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	34.394.008	1.021.981.345
Công Ty Cổ Phần Máy Tính - Truyền Thông - Điều Khiển 3C	-	27.500.000
	<b>34.394.008</b>	<b>1.049.481.345</b>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	-	40.000.000.000
	-	<b>40.000.000.000</b>
<b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Điện lực GELEX	50.000.000.000	80.000.000.000
	<b>50.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH S.A.S - CTAMAD	25.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	1.041.095.890	2.082.191.782
	<b>26.241.095.890</b>	<b>2.082.191.782</b>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	47.826.125.933	7.714.948.969
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	12.202.352.000	30.096.352.000
Công ty Cổ phần Điện Lực GELEX	4.592.619.856	5.156.298.252
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	2.531.604.399	4.300.690.526
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	86.017.734	221.569.764
	<b>67.238.719.922</b>	<b>47.489.859.511</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch Sông Đà	-	19.637.257.627
	-	<b>19.637.257.627</b>

*Thù lao, lương và các khoản thu nhập khác của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm:*

		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Hội Đồng Quản Trị</b>		<b>2.142.304.800</b>	<b>2.456.775.560</b>
<b><i>Thù lao theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</i></b>			
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	180.000.000	180.000.000
Đặng Xuân Tân	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	120.000.000
Mai Xuân Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị	120.000.000	23.333.333
Bùi Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)	-	50.000.000
<b><i>Lương và thu nhập khác</i></b>			
Đỗ Duy Hưng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	355.851.000	9.500.000
Phạm Tuấn Tú	Thành viên Hội đồng Quản trị	772.953.800	784.607.600
Nguyễn Trọng Trung	Thành viên Hội đồng Quản trị	16.500.000	9.500.000
Mai Xuân Đức	Thành viên Hội đồng Quản trị	337.000.000	446.200.000
Bùi Quang Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022)	-	425.477.300
Phạm Tuấn Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2022)	-	168.157.327
<b>Tổng Giám đốc và Người quản lý khác</b>		<b>4.494.264.000</b>	<b>5.412.468.482</b>
Đặng Xuân Tân	Tổng Giám đốc	1.043.915.300	841.507.600
Nguyễn Thị Hồng Oanh	Giám đốc tài chính	787.066.600	581.275.291
Hà Tiến Lực	Phó Tổng Giám đốc	868.903.600	815.016.000
Nguyễn Xuân Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc	837.534.200	710.828.991
Nguyễn Đăng Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	824.344.300	591.206.200
Nguyễn Thị Thanh Yến	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2022)	-	680.776.200
Nguyễn Nam Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2022)	-	236.892.900
Nguyễn Kỳ Nam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2022)	-	789.465.300
Bùi Thị Trang	Trưởng Ban kiểm soát	54.000.000	-
Chu Văn Phước	Thành viên Ban kiểm soát	34.000.000	27.000.000
Nguyễn Tú Anh	Thành viên Ban kiểm soát	30.000.000	-
Mai Thị Tố Loan	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2023)	-	54.000.000
Nguyễn Thị Vân Anh	Thành viên Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2023)	14.500.000	30.500.000
Nguyễn Thị Nga	Nguyên Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022)	-	24.000.000
Cao Thị Xiêm	Nguyên Ủy viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022)	-	15.000.000
Phạm Thị Minh Cúc	Nguyên Ủy viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2022)	-	15.000.000
		<b>6.636.568.800</b>	<b>7.869.244.042</b>

Ngô Văn Hải  
Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Oanh  
Kế toán trưởng kiêm  
Giám đốc tài chính

Phạm Tuấn Anh  
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2024